

GENDER EQUALITY IN THE FIELD OF ETHNIC WORKS - VIEW FROM OBJECTIVES DEVELOPMENT STRATEGIES

Giang Khắc Bình^a
Ha Quang Khue^b

Vietnam Academy for Ethnic Minorities

Email: ^a binhgk@hvdt.edu.vn; ^b khuehq@hvdt.edu.vn

Received: 06/9/2021

Reviewed: 08/9/2021

Revised: 18/9/2021

Accepted: 25/9/2021

Released: 30/9/2021

DOI: <https://doi.org/10.54163/0866-773X/582>

The Government issued Resolution No. 28/NQ-CP on March 3rd, 2021, promulgating the National Strategy on Gender Equality for the period of 2021-2030 with specific targets to further narrow the gender gap, creating conditions and opportunities for women and men to participate and enjoy equal benefits in all fields of social life, contributing to the sustainable development of the country. From the results and shortcomings in the implementation of the National Strategy on Gender Equality for the period of 2011-2020, it can be seen that the implementation of the objectives of the National Strategy on Gender Equality for the period of 2021-2030 will face many difficulties and challenges. Especially the implementation of gender equality in the field of ethnic works due to the socio-economic characteristics as well as the culture, customs and practices of ethnic minorities. This situation raises many issues that need to be studied.

Keywords: *Gender equality; National Strategy on Gender Equality; Gender equality in the field of ethnic works.*

1. Đặt vấn đề

Bình đẳng nam nữ - bình đẳng giới là vấn đề luôn nhận được sự quan tâm của toàn nhân loại, là một mục tiêu quan trọng trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, đặc biệt là Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). Do đó, bình đẳng nam nữ trở thành một trong những tiêu chí đánh giá trình độ văn minh, tiến bộ của một quốc gia.

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010, phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, Ủy ban Dân tộc đã có những bước đi hết sức cụ thể nhằm thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN). Trong quá trình thực hiện, nhiều khó khăn, thách thức đã nảy sinh, nhiều mục tiêu không thể hoàn thành. Điều đó xuất phát

từ những nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có nguyên nhân từ đặc điểm văn hóa, kinh tế-xã hội vùng DTTS&MN.

2. Tổng quan nghiên cứu

Bình đẳng giới là vấn đề rộng, bao trùm lên các lĩnh vực đời sống, từ chính trị cho đến kinh tế-xã hội. Vấn đề bình đẳng giới ở Việt Nam, trong đó có vấn đề bình đẳng giới ở vùng DTTS&MN được nhiều nhà nghiên cứu, các tổ chức quốc tế quan tâm. Có thể kể đến một số công trình nghiên cứu, báo cáo chủ yếu sau:

- Các công trình nghiên cứu

Trong cuốn sách “Thực hiện bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam” (Minh, 2020), các tác giả trình bày những vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng DTTS & MN trong các lĩnh vực chính trị, giáo dục, lao động việc làm, y tế và chăm sóc

sức khỏe..., từ đó đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bình đẳng giới ở vùng DTTS&MN. Trong cuốn “Bất bình đẳng giới về giáo dục, việc làm, thu nhập và nghèo đói ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay: tiếp cận nhân học và xã hội học” (Tiep, 2017), từ việc khảo sát và phân tích sự bất bình đẳng giới trong việc tiếp cận cơ hội và thụ hưởng các vấn đề giáo dục, lao động, việc làm, thu nhập và nghèo đói ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, các tác giả đã xác định những nguyên nhân của sự bất bình đẳng, mức độ bất bình đẳng và hậu quả của sự bất bình đẳng, đồng thời dự báo xu hướng về sự bất bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục, lao động, việc làm, thu nhập và nghèo đói trong thời gian tới.

Vấn đề bình đẳng giới ở vùng DTTS&MN cũng rất được báo chí quan tâm. Ngày 05/01/2018, trang Thông tin điện tử của Tổng cục dân số - kế hoạch hóa gia đình có bài viết: “Bất bình đẳng giới trong cộng đồng DTTS trong bối cảnh đảm bảo an ninh con người: thực trạng và giải pháp”, tác giả phân tích thực trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng DTTS ở nhiều khía cạnh: phân công lao động theo giới, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, cơ hội trong giáo dục và việc làm... Qua đó, tác giả chỉ rõ những bất bình đẳng giới ở vùng DTTS&MN trước hết xuất phát từ đặc điểm văn hóa, sự phân công lao động truyền thống.

Bên cạnh đó, có thể kể các công trình nghiên cứu về bình đẳng giới tại các địa phương như “Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao năng lực chuyên môn về bình đẳng giới đối với cán bộ cấp xã trên địa bàn tỉnh Yên Bái” do Phạm Tuấn Chung làm Chủ nhiệm (đề tài cấp tỉnh, 2018); “Nghiên cứu một số vấn đề về phụ nữ với gia đình và bình đẳng giới ở tỉnh Kon Tum” do Vũ Thị Minh Huệ làm Chủ nhiệm (đề tài cấp tỉnh, 1999); “Một số yếu tố liên quan tới bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe sinh sản tại 8 tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ” do Phạm Văn Tác, Bùi Thị Thu Hà đồng Chủ nhiệm (nhiệm vụ cấp Bộ, 2015); “Thực trạng và giải pháp thực hiện bình đẳng giới trong gia đình và xã hội của phụ nữ nông thôn tỉnh Khánh Hòa” do Bùi Thị Hồng Tiến (nhiệm vụ cấp tỉnh, 2008), “Một số nét về bình đẳng giới ở các dân tộc thiểu số (qua khảo sát một số địa bàn tại Sa Pa)”, tác giả Nguyễn Thị Thanh Tâm, “Nghiên cứu giới và gia đình”, số 2, 2006... Trong các nghiên cứu trên, các tác giả đã phân tích thực trạng bình đẳng giới ở vùng DTTS&MN trên từng lĩnh vực khác nhau, từ đó đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng bình đẳng giới.

- Các báo cáo về bình đẳng giới

Rất nhiều báo cáo về bình đẳng giới ở vùng DTTS&MN đã được các cơ quan, tổ chức trong nước và nước ngoài thực hiện: Oxfam, Actinaid,

Isee (2010), “Báo cáo hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng dân tộc thiểu số”, Hà Nội; Action Aid. (2008), “Báo cáo khảo sát quyền tiếp cận của phụ nữ trong các vùng phát triển của AAV tại Đà Bắc (tỉnh Hòa Bình) và Tam Đường (tỉnh Lai Châu)”; UNFPA (2007), “Kiến thức và hành vi của cộng đồng dân tộc thiểu số về sức khỏe sinh sản”, Hà Nội; UNFPA (2006), “Thực trạng cung cấp và sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản tại 07 tỉnh tham gia chương trình quốc gia 7 do UNFPA tài trợ: Báo cáo điều tra ban đầu”, UNFPA, Hà Nội; UNFPA (2008a), “Sinh đẻ của cộng đồng dân tộc thiểu số: nghiên cứu định tính tại Bình Định”, Hà Nội; UNFPA (2008b), “Sức khỏe sinh sản của đồng bào Mông tỉnh Hà Giang: Nghiên cứu nhân học y tế”, Hà Nội; UNICEF-UNESCO-BGDĐT Việt Nam (2008), “Nghiên cứu về chuyên tiếp từ tiểu học lên trung học cơ sở của trẻ em gái người dân tộc thiểu số”, Hà Nội... Qua các nghiên cứu định tính, các báo cáo đã chỉ rõ kết quả và những hạn chế trong công tác bình đẳng giới ở vùng đồng bào DTTS&MN nước ta hiện nay trong những phạm vi cụ thể.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về bình đẳng giới ở vùng DTTS&MN ở Việt Nam đã cho thấy rõ những thành tựu mà chính sách bình đẳng giới mang lại, góp phần cải thiện đáng kể sự bất bình đẳng giới ở vùng đồng bào DTTS&MN. Tuy nhiên, các báo cáo, công trình nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, việc thực hiện các chính sách bình đẳng giới ở Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần giải quyết. Điều đáng nói, chưa có công trình nghiên cứu, báo cáo nào nghiên cứu vấn đề bình đẳng giới ở vùng đồng bào DTTS&MN từ góc nhìn mục tiêu chiến lược, đặc biệt là Chiến lược bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng chủ yếu phương pháp tổng hợp, so sánh, đối chiếu các tài liệu thứ cấp với một khối lượng tài liệu khá phong phú, bao gồm các công trình nghiên cứu, hệ thống văn bản chính sách, các báo cáo về bình đẳng giới của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc, kết hợp với số liệu điều tra thực trạng kinh tế-xã hội 53 DTTS do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê tiến hành năm 2015 và 2019.

4. Nội dung nghiên cứu

4.1. Vấn đề nhận thức về bình đẳng giới ở Việt Nam

Luật Bình đẳng giới (Quốc hội, 2006) ghi rõ: “Mục tiêu bình đẳng giới là xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế-xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa

nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình”.

Theo lý thuyết về bình đẳng giới (Hoc vien Chinh tri quoc gia Ho Chi Minh, 2018), có 03 kiểu quan niệm về bình đẳng giới là bình đẳng giới kiểu hình thức, bình đẳng giới kiểu bảo vệ và bình đẳng giới kiểu thực chất. Bình đẳng giới kiểu hình thức xuất phát từ quan niệm coi nam và nữ là như nhau, không đề ý đến sự khác biệt về sinh học cũng như sự khác biệt do xã hội quy định. Quan niệm bình đẳng giới kiểu hình thức cho rằng, phụ nữ có thể tiếp cận các cơ hội giống như cách tiếp cận của nam giới nên thường chọn cách đối xử với nam và nữ giống hệt nhau. Do vậy, xét về bản chất, kiểu quan niệm này tạo thêm gánh nặng cho phụ nữ, buộc họ phải thể hiện mình theo cách của nam giới. Trên thực tế, việc lồng ghép giới trong các chương trình, chính sách dân tộc thường tiếp cận bình đẳng giới theo hướng này, không tính đến sự khác biệt giới tính, do đó không đạt được hiệu quả như mong muốn. Bình đẳng giới kiểu bảo vệ nhận diện được sự khác biệt giữa nam và nữ, nhưng cho rằng cần tập trung xem xét các điểm yếu của phụ nữ để tạo ra những sự đối xử khác biệt. Quan niệm này dẫn đến việc cố gắng tạo ra những “vỏ bọc bảo vệ phụ nữ”, chẳng hạn như các chính sách, quy định, biện pháp... dành riêng cho nữ (ví dụ chính sách của Việt Nam quy định tuổi nghỉ hưu của phụ nữ sớm hơn nam giới 5 năm), giới hạn phụ nữ tham gia một số lĩnh vực hoạt động được coi là không phù hợp đối với phụ nữ (các nghề có tính hao tổn thể lực như lái xe tải, vận hành máy... hạn chế sử dụng lao động nữ). Các biện pháp tiếp cận bình đẳng giới kiểu bảo vệ có thể phát huy tác dụng bảo vệ phụ nữ trong một số bối cảnh không gian và thời gian đặc thù nào đó. Tuy nhiên, việc thực hiện bình đẳng giới theo quan niệm này thực ra là cản trở quyền tự do lựa chọn của phụ nữ. Phụ nữ có thể bị tước đi hàng loạt cơ hội phát triển khiến tình trạng bất bình đẳng giới ngày càng trở nên trầm trọng. Nhìn chung, quan niệm này cũng cố khuôn mẫu định kiến giới và không dẫn đến biến đổi xã hội theo hướng bình đẳng hơn.

Khi áp dụng quan niệm bình đẳng giới kiểu thực chất, kết quả mang lại sẽ là rất lớn, chẳng hạn: Phụ nữ và nam giới cùng được tôn trọng như nhau, cùng chia sẻ, cùng bàn bạc và cùng ra quyết định mọi công việc trong gia đình và xã hội, phụ nữ và nam giới cùng được học tập, bồi dưỡng về văn hóa, khoa học, kỹ thuật để nâng cao năng lực của mình; phụ nữ tham gia bình đẳng với nam giới vào công việc lãnh đạo, quản lý; phụ nữ được hưởng thụ đầy đủ các lợi ích xã hội như nam giới.

Trên thực tế, do những hạn chế về nhận thức, việc thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam mới chủ yếu chú trọng về bình đẳng giới hình thức. Một số

quy định liên quan đến phụ nữ có chú trọng đến bình đẳng giới bảo vệ, nhưng vô hình trung lại khiến phụ nữ giảm đi nhiều cơ hội lựa chọn nghề nghiệp hay cống hiến cho xã hội khi sức khỏe vẫn còn dồi dào.

4.2. Việc thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 trong cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ góc nhìn mục tiêu

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 (Thu tuong Chinh phu, 2020) đề ra 7 mục tiêu cụ thể: Mục tiêu 1: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị; Mục tiêu 2: Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động; Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Mục tiêu 4: Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe; Mục tiêu 5: Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin; Mục tiêu 6: Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới; Mục tiêu 7: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới.

Để thực hiện những mục tiêu trên, trong những năm qua, Ủy ban Dân tộc đã thực hiện những giải pháp cụ thể, thiết thực:

- Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới

Ủy ban Dân tộc đặc biệt quan tâm, chú trọng việc tuân thủ, thực hiện pháp luật về bình đẳng giới. Các luật, chương trình, chính sách về bình đẳng giới có liên quan như: Luật Bình đẳng giới, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Đề án Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025 (Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ), Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số” (Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ), Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi” (Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ)... được thể hiện ở các văn bản hướng dẫn địa phương và các văn bản phối hợp thực hiện với các bộ, ngành liên quan.

- Lồng ghép nội dung bình đẳng giới vào các chương trình, chính sách phát triển

Khi đề xuất xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, chính sách lớn về phát triển kinh tế-xã hội, Ủy ban Dân tộc luôn chú trọng việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, tạo tiền đề để thực thi bình đẳng giới không chỉ trong nội bộ cơ quan Ủy ban Dân tộc mà còn mở rộng cả ở vùng DTTS&MN. Ví dụ, khi thực hiện Chính sách vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn (Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn), dựa trên thực trạng đời sống của hộ gia đình người DTTS, trong đó có cả chủ hộ gia đình là nam và nữ đều được bình đẳng như nhau, tại Chương trình 135 có quy định tỷ lệ phụ nữ tham gia lập kế hoạch thực hiện chương trình ở cấp xã không được thấp hơn 30%, tại Hướng dẫn số 01/HD-BCĐ ngày 14/01/2019 của Ban chỉ đạo Đại hội đại biểu toàn quốc các DTTS Việt Nam lần thứ II có quy định chỉ tiêu lựa chọn đại biểu theo giới tính, theo đó tỷ lệ nữ ít nhất 30%...

Ủy ban Dân tộc cũng đã phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các cơ quan, địa phương có liên quan xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Mô hình 5 trong Chương trình mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới với nội dung: mô hình thí điểm về dịch vụ tư vấn, hỗ trợ về bình đẳng giới tại 30 xã, phường, thị trấn ở miền núi, vùng cao cho đồng bào DTTS. Khảo sát đánh giá về thực trạng bình đẳng giới tại các xã miền núi, vùng cao. Xây dựng thí điểm một số dịch vụ thông tin, tư vấn (tại các điểm bưu điện văn hóa xã, tại nhà người có uy tín tại thôn, bản) nhằm nâng cao nhận thức về thực hiện bình đẳng giới tại một số dân tộc có phong tục, tập quán ảnh hưởng trực tiếp đến bất bình đẳng giới (tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống). Kết quả thực hiện chính sách này đã tác động rất lớn đến đời sống kinh tế hộ gia đình và góp phần tích cực trong việc thực hiện quyền bình đẳng trong hộ gia đình DTTS.

- Công tác giáo dục, truyền thông về bình đẳng giới

Công tác giáo dục, truyền thông về bình đẳng giới tại vùng DTTS&MN được thực hiện thường xuyên thông qua nhiều hình thức như tuyên truyền qua báo chí, công thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc và cơ quan dân tộc các tỉnh, thành phố vùng DTTS&MN; thông qua các buổi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức triển khai các chương trình, chính sách dân tộc, lồng ghép tuyên truyền trong các buổi bồi dưỡng kiến thức cho người có uy tín trong đồng bào DTTS.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hoạt động về bình đẳng giới

Công tác bồi dưỡng kiến thức pháp luật nói chung và kiến thức pháp luật về bình đẳng giới cho đội ngũ cán bộ được Ủy ban Dân tộc quan tâm triển khai khi thực hiện các đề án, chính sách. Trong năm 2018, riêng Đề án Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS&MN, Ủy ban Dân tộc đã tổ chức 05 lớp tập huấn tại 05 tỉnh (Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Tuyên Quang, Kon Tum) cho khoảng 600 lượt người tham gia. Thành phần bao gồm đại biểu là cán bộ Ban Dân tộc tỉnh, cán bộ phòng ban các huyện, cán bộ xã, thôn, bản và các già làng, trưởng bản, người có uy tín tham gia thực hiện Đề án. Nội dung tập huấn chủ yếu là cung cấp thông tin, chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, hướng triển khai thực hiện Đề án và các kỹ năng tuyên truyền, vận động, tư vấn pháp luật về bình đẳng giới...

*** Đánh giá trên cơ sở rà soát một số mục tiêu**

Mặc dù đã đạt được những thành tựu rất đáng khích lệ, tuy nhiên nếu đối chiếu với các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, nhiều chỉ tiêu thực hiện được ở mức thấp, có thể coi là không đạt so với mục tiêu đề ra¹ (Ủy ban Dân tộc, 2019). Đối chiếu với Mục tiêu 1, dù tỷ lệ cán bộ nữ trong các vị trí lãnh đạo, quản lý đã có sự gia tăng đáng kể song vẫn còn những hạn chế nhất định. Báo cáo của Ủy ban Dân tộc về kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 cho thấy “tỷ lệ cán bộ nữ, cán bộ người DTTS còn thấp, chưa tương xứng với tỷ lệ dân số nữ người DTTS. Số lượng cán bộ nữ giữ chức vụ chủ chốt chưa cao, cơ cấu không đồng đều, nhiều nơi mất cân đối. Chất lượng đội ngũ cán bộ DTTS tuy đã được nâng lên, nhưng một số cán bộ vẫn chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn”.

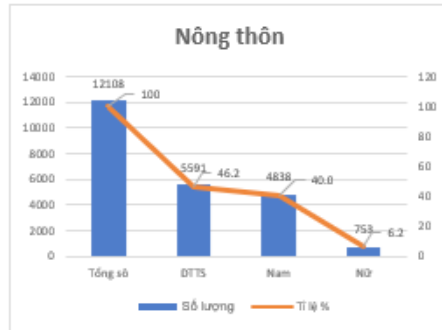
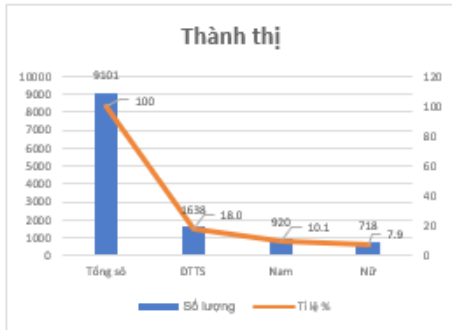
Tổng hợp số liệu Kết quả điều tra thực trạng kinh tế-xã hội 53 DTTS năm 2019 về tỷ lệ cán bộ, công chức (CBCC) là người DTTS trong các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính và các tổ chức chính trị - xã hội ở vùng DTTS&MN cho thấy: Tỷ lệ cán bộ, công chức là nữ người DTTS trong các cơ quan này đều rất thấp và chưa tương xứng với quy mô của lực lượng lao động nữ DTTS.

Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019 cũng cho thấy, ở các xã vùng DTTS&MN, tỷ lệ CBCC là nữ DTTS trong cơ quan Đảng thấp nhất, chỉ chiếm 6,0%; tỷ lệ này trong Hội đồng nhân dân là 7,3%; trong cơ quan hành chính là 11,4% và trong các tổ

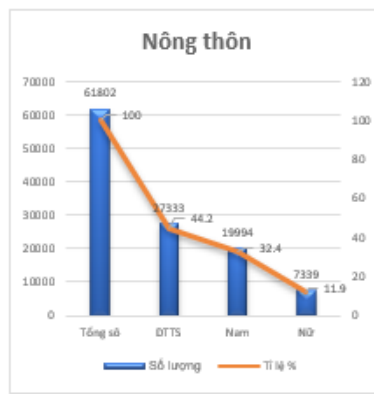
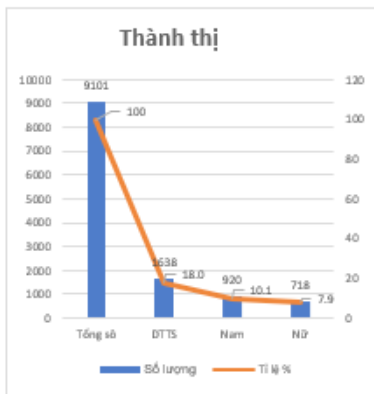
¹. Báo cáo số 20/BC-UBDT của Ủy ban Dân tộc về Tình hình thực hiện Luật Bình đẳng giới và mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018 nêu rõ: “Bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số còn tồn tại khoảng cách lớn ở nhiều chỉ tiêu so với các vùng trong cả nước”.

Tỷ lệ cán bộ công chức là người DTTS trong cơ quan Đảng chia theo giới tính, khu vực thành thị và nông thôn, năm 2019

5.868 là số người DTTS làm CBCC trong cơ quan Đảng năm 2019
 Năm 2019 là 42.1% Năm 2015 là 40.8%



Tỷ lệ cán bộ, công chức trong cơ quan Hành chính của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực thành thị và nông thôn, năm 2019



chức chính trị-xã hội là 15,5%. Đáng chú ý là ở các khu vực, vùng, địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội càng thấp và tỷ lệ đồng bào DTTS sinh sống càng cao thì tỷ lệ CBCC là nữ DTTS càng cao. Cụ thể, tỷ lệ nữ DTTS trong tổng số CBCC ở khu vực biên giới, nông thôn cao hơn so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực thành thị. Tương tự, trong các vùng kinh tế-xã hội, trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ nữ DTTS trong tổng số CBCC trong các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính và tổ chức chính trị cao nhất cả nước, tiếp theo là Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung không chỉ ít về số lượng mà cơ cấu CBCC nữ DTTS phân bố trong các cơ quan, tổ chức ở vùng DTTS&MN còn mang nặng định kiến giới.

Một vấn đề nữa là tình trạng mất cân đối trong cơ cấu cán bộ nữ DTTS tại các cơ quan, tổ chức khác nhau. Phân tích kết quả thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019 cho thấy, nữ CBCC là người DTTS chiếm tỷ lệ cao nhất trong khối các tổ chức chính trị - xã hội (15,5%),

trong đó Hội Phụ nữ có 100% cán bộ là nữ. Trái lại, tại các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, tỷ lệ nữ CBCC là người DTTS chỉ tương ứng 6,0% và 7,3%, chỉ bằng khoảng 1/6 so với nam DTTS. Tại cơ quan hành chính cấp xã, tỷ lệ nữ CBCC là người DTTS đạt 11,4%, tuy nhiên chủ yếu ở vị trí như văn thư, hành chính, kế toán, tài vụ (Ủy ban Dân tộc & Tổng cục Thống kê, 2019).

4.3. Thực hiện các mục tiêu Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 đã có sự điều chỉnh trên nhiều mục tiêu so với Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Số mục tiêu giảm từ 7 (giai đoạn 2011-2020) xuống còn 6 (giai đoạn 2021-2030). Các chỉ số cơ bản cũng được điều chỉnh tăng (theo sự phát triển kinh tế-xã hội) hoặc điều chỉnh giảm (phù hợp với điều kiện thực tiễn). Ví dụ:

- Điều chỉnh giảm: tại Mục tiêu 2: Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm,

giai đoạn 2011-2020 xây dựng chỉ tiêu: “Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 30% vào năm 2015 và từ 35% trở lên vào năm 2020”; đến giai đoạn 2021-2030 được điều chỉnh: “Tỷ lệ nữ làm giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã đạt 27% vào năm 2025 và 30% vào năm 2030”.

- Điều chỉnh tăng: tại Mục tiêu Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, giai đoạn 2011-2020 xác định: “Tỷ lệ nữ thạc sỹ đạt 40% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020. Tỷ lệ nữ tiến sỹ đạt 20% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020”; đến giai đoạn 2021-2030 xác định: “Tỷ lệ nữ thạc sỹ trong tổng số người có trình độ thạc sỹ đạt không dưới 50% từ năm 2025 trở đi. Tỷ lệ nữ tiến sỹ trong tổng số người có trình độ tiến sỹ đạt 30% và năm 2025 và 35% vào năm 2030”.

5. Thảo luận

Có thể thấy, mặc dù các mục tiêu, chỉ số trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 đã có sự điều chỉnh, song để đạt được các mục tiêu đó vẫn là những thách thức lớn, đặc biệt là trong lĩnh vực công tác dân tộc, ở vùng DTTS&MN. Bên cạnh những định kiến về giới trong cộng đồng các DTTS thường nặng nề hơn nhiều so với cộng đồng dân tộc đa số, thì sự tác động của các yếu tố ngoại cảnh (quá trình di dịch cư, dịch bệnh...) tác động lên phụ nữ DTTS cũng lớn hơn nhiều so với dân tộc đa số.

Các định kiến giới thường tác động mạnh lên sự phân công lao động truyền thống (đàn ông lo việc xã hội, phụ nữ lo việc gia đình, chăm sóc con cái...), nhưng sự tác động của nó đến phụ nữ DTTS

cũng lớn hơn nhiều so với phụ nữ dân tộc đa số. Nguyên nhân chủ yếu bởi phụ nữ DTTS thường ít được học hành, khả năng tiếp cận các luồng tư tưởng mới khó khăn, nên ý thức về nữ quyền, về bình đẳng giới rất hạn chế.

Từ những phân tích trên có thể thấy, các mục tiêu, chỉ số cụ thể trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 được xây dựng tương đối phù hợp, có tính khả thi nếu xét ở vùng đô thị lớn hay cả các vùng nông thôn miền xuôi, nhưng ở vùng DTTS&MN là những thách thức rất lớn, cần những giải pháp quyết liệt và hiệu quả hơn.

6. Kết luận

Có thể nói, bình đẳng giới là một trong những mục tiêu nhằm hướng đến một xã hội tiến bộ, bình đẳng và phát triển bền vững, được Đảng và Nhà nước ta quan tâm, đánh giá là một động lực và mục tiêu phát triển quốc gia. Đặc biệt, thực hiện bình đẳng giới trong cộng đồng các DTTS là công tác xã hội quan trọng cần ưu tiên, đặt lên hàng đầu, tạo sự phát triển của vùng DTTS&MN, góp phần cải thiện đời sống, nâng cao trình độ, dân trí, đảm bảo trật tự an ninh xã hội và chủ quyền quốc gia. Để nâng cao chất lượng, hiệu quả của các chính sách bình đẳng giới, mỗi lãnh đạo, quản lý, mỗi cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan Ủy ban Dân tộc cần nâng cao tư tưởng, nhận thức về bình đẳng giới, loại trừ những định kiến hay tự định kiến, từ đó nâng cao chất lượng đề xuất, tham mưu, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách phát triển kinh tế-xã hội, trong đó đảm bảo vai trò, vị trí của phụ nữ, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững vùng DTTS&MN theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

Tài liệu tham khảo

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. (2018). *Giao trình cao cấp lý luận chính trị: Giới trong lãnh đạo quản lý*. Nxb. Lý luận chính trị.

Minh, N. H., & Hoa, D. T. (2020). *Thực hiện bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

Quốc hội. (2006). *Luật Bình đẳng giới*. Văn bản luật số 73/2006/QH11, ngày 29/6/2006.

Thu tướng Chính phủ. (2020). *Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020*. Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010.

Tiep, N. Van. (2017). *Bat binh dang gioi ve giao duc, viec lam, thu nhap va ngheo doi o dong bao song Cuu Long hien nay: Tiep can nhan hoc va xa hoi hoc*. Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, mã số: IV5.3-2012.23.

Ủy ban Dân tộc. (2019). *Tình hình thực hiện luật Bình đẳng giới và mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018*. Báo cáo số 20/BC-UBDT.

Ủy ban Dân tộc & Tổng cục Thống kê. (2019). *Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*.

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC – NHÌN TỪ MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

Giang Khắc Bình^a
Hà Quang Khuê^b

Học viện Dân tộc

Email: ^a binhgk@hvdt.edu.vn; ^b khuehq@hvdt.edu.vn

Ngày nhận bài: 06/9/2021

Ngày phản biện: 08/9/2021

Ngày tác giả sửa: 18/9/2021

Ngày duyệt đăng: 25/9/2021

Ngày phát hành: 30/9/2021

DOI: <https://doi.org/10.54163/0866-773X/582>

Ngày 03/3/2021, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 28/NQ-CP ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 với những mục tiêu cụ thể nhằm tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần phát triển bền vững đất nước. Từ kết quả và những tồn tại trong quá trình thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, có thể thấy, việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 sẽ gặp không ít khó khăn, thách thức, đặc biệt là việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực công tác dân tộc do những đặc trưng về kinh tế-xã hội cũng như văn hóa, phong tục, tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số. Thực trạng này đang đặt ra nhiều vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu.

Từ khóa: Bình đẳng giới; Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới; Bình đẳng giới trong lĩnh vực công tác dân tộc.